

coco coco VOCABULARY (TỪ VỰNG) Unit 8

tienganh123.com/unit-8-in-the-park-tieng-anh-lop-1-global-success/26121-tu-vung-unit-8-in-the-park.h...

Xem toàn bộ từ vựng

 **hair** /her/ tóc
This is my hair. Đây là tóc của mình.

 **hand** /hænd/ bàn tay
They are holding hands. Họ đang nắm tay.

79°F Record high Search

coco coco VOCABULARY (TỪ VỰNG) Unit 8

tienganh123.com/unit-8-in-the-park-tieng-anh-lop-1-global-success/26121-tu-vung-unit-8-in-the-park.h...

 **head** /hed/ đầu
Shake your head! Hãy lắc đầu nào!

 **horse** /hɔ:rs/ con ngựa
There is a horse. Có 1 con ngựa.

79°F Rain tomorrow Search

